

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 122 /2024/NQ-HĐND ngày 6/12/2024 của HĐND tỉnh Nghệ An có hiệu lực từ 16/12/24)

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
KHÁM BỆNH				
1	08.1896	Khám YHCT	50,600	50,600
NGÀY GIƯỜNG				
1	K16.1962	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	82,140	82,140
2	K16.1968	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	69,870	69,870
3	K16.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	273,800	273,800
4	K16.1922	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	232,900	232,900
5	K22.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	320,700	320,700
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				
1	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	58,600
2	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	73,300	73,300
3	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	73,300	73,300
4	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	73,300	73,300
5	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	73,300	73,300
6	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	73,300	73,300
7	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	73,300	73,300
8	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	73,300	73,300
9	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	58,600
10	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58,600	58,600
11	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	73,300	73,300
12	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	73,300	73,300
13	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	73,300	73,300
14	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58,600	58,600
15	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	73,300	73,300
16	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	73,300	73,300
17	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	73,300	73,300
18	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	73,300	73,300
19	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148,300	148,300
20	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	252,300
21	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	252,300	252,300
22	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	58,600
23	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	58,600
24	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	58,600
25	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	58,600
26	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	252,300	252,300
27	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	252,300	252,300
28	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	252,300

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
29	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	246,800	246,800
30	02.0315.0004	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	252,300	252,300
31	02.0316.0004	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252,300	252,300
32	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	58,600	58,600
33	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58,600	58,600
34	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	58,600
35	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600	58,600
36	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600	58,600
37	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89,300	89,300
38	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58,600	58,600
39	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58,600	58,600
40	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58,600	58,600
41	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	58,600
42	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	58,600
43	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	89,300	89,300
44	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	89,300	89,300
45	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252,300	252,300
46	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	252,300	252,300
47	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	89,300	89,300
48	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252,300	252,300
49	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	58,600
50	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195,600	195,600
51	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89,300	89,300
52	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252,300	252,300
53	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	58,600
54	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	58,600
55	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	58,600
56	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	252,300	252,300
57	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	58,600	58,600
58	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252,300	252,300
59	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	252,300	252,300
60	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	2,068,300	2,068,300
61	18.0048.0004	Doppler động mạch cánh, Doppler xuyên sọ	252,300	252,300
62	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252,300	252,300
63	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	252,300	252,300
64	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	486,300	486,300
65	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600	58,600
66	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	89,300	89,300
67	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	58,600	58,600
68	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	89,300	89,300
69	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58,600	58,600

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
70	18.0060.0069	Siêu âm Doppler dương vật	89,300	89,300
71	18.0067.0010	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	58,300	58,300
72	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	77,300	77,300
73	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	105,300	105,300
74	18.0068.0011	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	64,300	64,300
75	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	77,300	77,300
76	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	73,300	73,300
77	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	105,300	105,300
78	18.0069.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	58,300	58,300
79	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	73,300	73,300
80	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	58,300	58,300
81	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	73,300	73,300
82	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	64,300	64,300
83	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	73,300	73,300
84	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	105,300	105,300
85	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau	58,300	58,300
86	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	58,300	58,300
87	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chéch một bên	58,300	58,300
88	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéch một bên	73,300	73,300
89	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	58,300	58,300
90	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	73,300	73,300
91	18.0076.0010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	58,300	58,300
92	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	73,300	73,300
93	18.0077.0010	Chụp Xquang Chausse III	58,300	58,300
94	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	73,300	73,300
95	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller	58,300	58,300
96	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	73,300	73,300
97	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers	58,300	58,300
98	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	73,300	73,300
99	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	58,300	58,300
100	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	73,300	73,300
101	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	23,700	23,700
102	18.0082.0010	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	58,300	58,300
103	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	73,300	73,300
104	18.0083.0014	Chụp Xquang răng toàn cảnh	72,300	72,300
105	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	73,300	73,300
106	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	73,300	73,300
107	18.0085.0010	Chụp Xquang mỏm trâm	58,300	58,300
108	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	73,300	73,300
109	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	77,300	77,300
110	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	105,300	105,300
111	18.0087.0010	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	58,300	58,300

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
112	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	77,300	77,300
113	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	73,300	73,300
114	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	105,300	105,300
115	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	130,300	130,300
116	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	58,300	58,300
117	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	73,300	73,300
118	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	105,300	105,300
119	18.0090.0011	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	64,300	64,300
120	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	77,300	77,300
121	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	105,300	105,300
122	18.0091.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	64,300	64,300
123	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	77,300	77,300
124	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	105,300	105,300
125	18.0092.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	64,300	64,300
126	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	77,300	77,300
127	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	73,300	73,300
128	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	105,300	105,300
129	18.0093.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	64,300	64,300
130	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	77,300	77,300
131	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	73,300	73,300
132	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	105,300	105,300
133	18.0094.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	64,300	64,300
134	18.0094.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	77,300	77,300
135	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	73,300	73,300
136	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	105,300	105,300
137	18.0095.0010	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	58,300	58,300
138	18.0095.0012	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	64,300	64,300
139	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	73,300	73,300
140	18.0096.0011	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	64,300	64,300
141	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	77,300	77,300
142	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	73,300	73,300
143	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	105,300	105,300
144	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên	130,300	130,300
145	18.0098.0010	Chụp Xquang khung chậu thẳng	58,300	58,300
146	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng	64,300	64,300
147	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	73,300	73,300
148	18.0099.0010	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch	58,300	58,300
149	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch	64,300	64,300
150	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch	73,300	73,300
151	18.0100.0010	Chụp Xquang khớp vai thẳng	58,300	58,300
152	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	64,300	64,300
153	18.0101.0010	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch	58,300	58,300

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
154	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	64,300	64,300
155	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	73,300	73,300
156	18.0102.0010	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	58,300	58,300
157	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	77,300	77,300
158	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	73,300	73,300
159	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	105,300	105,300
160	18.0103.0011	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	64,300	64,300
161	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	77,300	77,300
162	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	73,300	73,300
163	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	105,300	105,300
164	18.0104.0011	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	64,300	64,300
165	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	77,300	77,300
166	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	105,300	105,300
167	18.0105.0010	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	58,300	58,300
168	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	64,300	64,300
169	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	73,300	73,300
170	18.0106.0011	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	64,300	64,300
171	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	77,300	77,300
172	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	73,300	73,300
173	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	105,300	105,300
174	18.0107.0011	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	64,300	64,300
175	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	77,300	77,300
176	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	105,300	105,300
177	18.0108.0010	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	58,300	58,300
178	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	77,300	77,300
179	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	73,300	73,300
180	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	105,300	105,300
181	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	64,300	64,300
182	18.0110.0010	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	58,300	58,300
183	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	64,300	64,300
184	18.0111.0011	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	64,300	64,300
185	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	77,300	77,300
186	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	73,300	73,300
187	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	105,300	105,300
188	18.0112.0011	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	64,300	64,300
189	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	77,300	77,300
190	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	105,300	105,300
191	18.0113.0011	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	64,300	64,300
192	18.0113.0013	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	77,300	77,300
193	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	73,300	73,300
194	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	105,300	105,300
195	18.0114.0011	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	64,300	64,300

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
196	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	77,300	77,300
197	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	73,300	73,300
198	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	105,300	105,300
199	18.0115.0011	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	64,300	64,300
200	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	77,300	77,300
201	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	73,300	73,300
202	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	105,300	105,300
203	18.0116.0011	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	64,300	64,300
204	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	77,300	77,300
205	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	73,300	73,300
206	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	105,300	105,300
207	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	64,300	64,300
208	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	105,300	105,300
209	18.0118.0013	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	77,300	77,300
210	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	130,300	130,300
211	18.0119.0010	Chụp Xquang ngực thẳng	58,300	58,300
212	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	64,300	64,300
213	18.0120.0010	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	58,300	58,300
214	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	64,300	64,300
215	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	73,300	73,300
216	18.0121.0011	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	64,300	64,300
217	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	77,300	77,300
218	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	73,300	73,300
219	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	105,300	105,300
220	18.0122.0011	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	64,300	64,300
221	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	77,300	77,300
222	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	73,300	73,300
223	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	105,300	105,300
224	18.0123.0010	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	58,300	58,300
225	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	64,300	64,300
226	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	73,300	73,300
227	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	109,300	109,300
228	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	264,800	264,800
229	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	64,300	64,300
230	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	73,300	73,300
231	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	102,300	102,300
232	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	73,300	73,300
233	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	73,300	73,300
234	18.0129.0014	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	72,300	72,300
235	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	73,300	73,300
236	18.0129.0029	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	105,300	105,300
237	18.0130.0017	Chụp Xquang thực quản dạ dày	124,300	124,300

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
238	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	264,800	264,800
239	18.0131.0017	Chụp Xquang ruột non	124,300	124,300
240	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non	264,800	264,800
241	18.0132.0018	Chụp Xquang đại tràng	164,300	164,300
242	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	304,800	304,800
243	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	280,800	280,800
244	18.0134.0019	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	280,800	280,800
245	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	446,800	446,800
246	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	426,800	426,800
247	18.0138.0023	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	411,800	411,800
248	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	451,800	451,800
249	18.0139.0039	Chụp Xquang ống tuyến sữa	426,800	426,800
250	18.0140.0020	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	579,800	579,800
251	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	649,800	649,800
252	18.0141.0020	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	579,800	579,800
253	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	649,800	649,800
254	18.0142.0021	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	569,800	569,800
255	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	604,800	604,800
256	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604,800	604,800
257	18.0144.0022	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	246,800	246,800
258	18.0148.0027	Chụp Xquang bao rãnh thần kinh	441,800	441,800
259	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58,600	58,600
260	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16,100	16,100
THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
1	21.0014.1778	Điện tim thường	39,900	39,900
2	02.0085.1778	Điện tim thường	39,900	39,900
3	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236,600	236,600
4	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	215,800	215,800
5	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236,600	236,600
6	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900
XÉT NGHIỆM				
1	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	28,000
2	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	22,400
3	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000
4	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000
5	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	28,000
6	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	24,800
7	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43,500	43,500
8	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	22,400
9	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	22,400
10	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	22,400
11	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	13,600

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
12	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	22,400
13	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	22,400
14	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	28,600
15	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	16,000	16,000
16	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	22,400
17	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	22,400
18	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	22,400
19	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13,400	13,400
20	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	16,800	16,800
21	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200	30,200
22	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28,000	28,000
23	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	22,400
24	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	33,600	33,600
25	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	20,000
26	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	22,400
27	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58,600	58,600
28	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58,600	58,600
29	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58,600	58,600
30	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	16,000
31	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42,100	42,100
32	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600	13,600
33	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71,600	71,600
34	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	16,000
35	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	22,400
36	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74,600	74,600
37	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28,400	28,400
38	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18,600	18,600
39	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	18,600	18,600
40	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	39,700
41	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	37,300	37,300
42	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	37,300	37,300
43	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	69,600	69,600
44	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	44,800
45	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44,800	44,800
46	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37,300	37,300
47	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42,100	42,100
48	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	42,100	42,100
49	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28,000	28,000
50	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39,200	39,200
51	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	22,400	22,400
52	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	22,400	22,400

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
53	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	16,800	16,800
54	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800	16,800
55	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	22,400	22,400
56	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14,400	14,400
57	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800
58	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16,800	16,800
59	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22,400	22,400
60	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	28,000	28,000
61	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	22,400	22,400
62	24.0108.1720	Virus test nhanh	261,000	261,000
THỦ THUẬT				
1	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50,800	50,800
2	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14,700	14,700
3	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	36,700
4	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	40,900
5	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	285,400	285,400
6	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000
7	08.0005.0230	Điện châm	78,300	78,300
8	08.0485.0235	Giác hơi	36,700	36,700
9	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	14,000	14,000
10	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	41,900	41,900
11	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59,300	59,300
12	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59,300	59,300
13	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59,300	59,300
14	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900	44,900
15	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	76,000
16	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51,800	51,800
17	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51,300	51,300
18	17.0160.0245	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	58,400	58,400
19	08.0006.0271	Thủy châm	77,100	77,100
20	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48,900	48,900
21	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48,700	48,700
22	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	76,000
23	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000	76,000
24	17.0018.0221	Điều trị bằng parafin	46,000	46,000
25	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276,500	276,500
26	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300	40,300
27	03.0290.0224	Nhĩ châm	76,300	76,300
28	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	14,100
29	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373,600	373,600
30	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248,500	248,500

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
31	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885,800	885,800
32	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	759,800	759,800
33	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759,800	759,800
34	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64,300	64,300
35	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600,500	600,500
36	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700
37	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900
38	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	27,500
39	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27,500	27,500
40	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162,900	162,900
41	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	58,400
42	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	532,500
43	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	101,800
44	01.0164.0210	Thông bàng quang	101,800	101,800
45	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500
46	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800
47	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000
48	01.0221.0211	Thụt tháo	92,400	92,400
49	01.0222.0211	Thụt giữ	92,400	92,400
50	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400
51	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798,300	798,300
52	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2,310,600	2,310,600
53	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148,600	148,600
54	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193,600	193,600
55	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	275,600	275,600
56	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153,700	153,700
57	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162,900	162,900
58	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	27,500
59	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	194,700
60	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	463,500	463,500
61	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700
62	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900
63	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2,157,100	2,157,100
64	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126,900	126,900
65	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14,100	14,100
66	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600	148,600
67	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900	64,900
68	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126,700	126,700
69	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101,800	101,800
70	02.0192.0430	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	3,015,000	3,015,000
71	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	194,700	194,700
72	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	953,800	953,800

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
73	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	953,800	953,800
74	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500
75	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230,500	230,500
76	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153,700	153,700
77	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153,700	153,700
78	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195,900	195,900
79	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800
80	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400
81	02.0253.0135	Test HP qua đường Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276,500	276,500
82	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	215,200	215,200
83	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215,200	215,200
84	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352,100	352,100
85	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468,800	468,800
86	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	798,300	798,300
87	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	798,300	798,300
88	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283,800	283,800
89	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	905,700	905,700
90	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	1,196,400	1,196,400
91	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	283,800	283,800
92	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	169,500	169,500
93	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1,196,400	1,196,400
94	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276,500	276,500
95	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352,100	352,100
96	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215,200	215,200
97	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	169,500	169,500
98	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000
99	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659,900	659,900
100	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	195,900	195,900
101	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	92,400
102	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92,400	92,400
103	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	126,700	126,700
104	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	126,700	126,700
105	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126,700	126,700
106	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	171,900
107	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129,600	129,600
108	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	144,900
109	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	129,600	129,600
110	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	129,600	129,600
111	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	144,900
112	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	129,600	129,600
113	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	144,900
114	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	129,600	129,600

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
115	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	144,900
116	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	129,600	129,600
117	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	144,900
118	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	129,600	129,600
119	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	144,900
120	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	126,700	126,700
121	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	104,400	104,400
122	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	104,400	104,400
123	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	104,400	104,400
124	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	104,400	104,400
125	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	104,400	104,400
126	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	104,400	104,400
127	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	104,400	104,400
128	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	104,400	104,400
129	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	104,400	104,400
130	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	104,400	104,400
131	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	104,400	104,400
132	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn- cùng vai	104,400	104,400
133	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	104,400	104,400
134	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104,400	104,400
135	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	104,400	104,400
136	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104,400	104,400
137	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104,400	104,400
138	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104,400	104,400
139	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	104,400	104,400
140	02.0406.0213	Tiêm gân gót	104,400	104,400
141	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	104,400	104,400
142	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	148,700
143	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	148,700
144	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	14,100	14,100
145	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	27,500
146	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	58,400
147	03.0133.0210	Thông tiểu	101,800	101,800
148	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880,200	880,200
149	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	352,100	352,100
150	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	798,300	798,300
151	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	656,700	656,700
152	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	468,800	468,800
153	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800
154	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400
155	03.0179.0211	Thụt tháo phân	92,400	92,400

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
156	03.0272.0243	Laser châm	52,100	52,100
157	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54,800	54,800
158	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	54,800
159	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	54,800
160	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	51,100	51,100
161	03.0288.0228	Chườm ngải	37,000	37,000
162	03.0289.0224	Hào châm	76,300	76,300
163	03.0291.0224	Ôn châm	76,300	76,300
164	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	78,300	78,300
165	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	78,300	78,300
166	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	78,300	78,300
167	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	78,300
168	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	78,300	78,300
169	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	78,300	78,300
170	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	78,300	78,300
171	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	78,300	78,300
172	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300	78,300
173	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	78,300	78,300
174	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	78,300	78,300
175	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	78,300	78,300
176	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	78,300	78,300
177	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	78,300	78,300
178	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	78,300	78,300
179	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	78,300
180	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	78,300	78,300
181	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt	78,300	78,300
182	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	78,300	78,300
183	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	78,300
184	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	78,300	78,300
185	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	78,300	78,300
186	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	78,300	78,300
187	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	78,300	78,300
188	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	78,300	78,300
189	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300
190	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78,300	78,300
191	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	78,300	78,300
192	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	78,300	78,300
193	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	78,300	78,300
194	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	78,300
195	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	78,300	78,300
196	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	78,300	78,300
197	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau môi cơ	78,300	78,300

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
198	03.0334.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	78,300
199	03.0335.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	78,300	78,300
200	03.0336.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78,300	78,300
201	03.0339.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	78,300	78,300
202	03.0340.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	78,300	78,300
203	03.0342.0230	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	78,300	78,300
204	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	78,300	78,300
205	03.0344.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300
206	03.0346.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	78,300
207	03.0347.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	78,300
208	03.0348.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78,300	78,300
209	03.0349.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	78,300
210	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300
211	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78,300	78,300
212	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78,300	78,300
213	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78,300	78,300
214	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78,300	78,300
215	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	78,300
216	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78,300	78,300
217	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78,300	78,300
218	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78,300	78,300
219	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300	78,300
220	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78,300	78,300
221	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	78,300
222	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78,300	78,300
223	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	78,300
224	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78,300	78,300
225	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300	78,300
226	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300	78,300
227	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	78,300
228	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	78,300
229	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	78,300	78,300
230	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	78,300	78,300
231	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	78,300	78,300
232	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78,300	78,300
233	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78,300	78,300
234	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78,300	78,300
235	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78,300	78,300
236	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78,300	78,300
237	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78,300	78,300
238	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
239	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78,300	78,300
240	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78,300	78,300
241	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78,300	78,300
242	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	78,300	78,300
243	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78,300	78,300
244	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78,300	78,300
245	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78,300	78,300
246	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	78,300	78,300
247	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	78,300
248	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78,300	78,300
249	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78,300	78,300
250	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300
251	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bứu cổ đơn thuần	78,300	78,300
252	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78,300	78,300
253	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	78,300	78,300
254	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	156,400	156,400
255	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156,400	156,400
256	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156,400	156,400
257	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	156,400	156,400
258	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156,400	156,400
259	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156,400	156,400
260	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	156,400	156,400
261	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	156,400	156,400
262	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	156,400	156,400
263	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	156,400	156,400
264	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	156,400	156,400
265	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	156,400	156,400
266	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156,400	156,400
267	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156,400	156,400
268	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156,400	156,400
269	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156,400	156,400
270	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	156,400	156,400
271	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400	156,400
272	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156,400	156,400
273	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	156,400	156,400
274	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156,400	156,400
275	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156,400	156,400
276	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156,400	156,400
277	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	156,400	156,400
278	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156,400	156,400
279	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156,400	156,400
280	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	156,400	156,400

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
281	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	156,400	156,400
282	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400	156,400
283	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156,400	156,400
284	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156,400	156,400
285	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156,400	156,400
286	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	156,400	156,400
287	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	156,400	156,400
288	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156,400	156,400
289	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	156,400	156,400
290	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	156,400	156,400
291	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	156,400	156,400
292	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156,400	156,400
293	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156,400	156,400
294	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	156,400	156,400
295	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156,400	156,400
296	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400	156,400
297	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	156,400	156,400
298	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156,400	156,400
299	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	156,400	156,400
300	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156,400	156,400
301	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	156,400	156,400
302	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156,400	156,400
303	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156,400	156,400
304	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156,400	156,400
305	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	156,400	156,400
306	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	77,100	77,100
307	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100	77,100
308	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77,100	77,100
309	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77,100	77,100
310	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77,100	77,100
311	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	77,100	77,100
312	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77,100	77,100
313	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	77,100	77,100
314	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77,100	77,100
315	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77,100	77,100
316	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khúu giác	77,100	77,100
317	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77,100	77,100
318	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	77,100	77,100
319	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100	77,100
320	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	77,100	77,100
321	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	77,100
322	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100	77,100

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
323	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	77,100	77,100
324	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77,100	77,100
325	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77,100	77,100
326	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77,100	77,100
327	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77,100	77,100
328	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mí	77,100	77,100
329	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hồ mắt	77,100	77,100
330	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100	77,100
331	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	77,100	77,100
332	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77,100	77,100
333	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	77,100
334	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77,100	77,100
335	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	77,100	77,100
336	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	77,100	77,100
337	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	77,100	77,100
338	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77,100	77,100
339	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	77,100	77,100
340	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77,100	77,100
341	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	77,100	77,100
342	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77,100	77,100
343	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	77,100	77,100
344	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	77,100	77,100
345	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	77,100	77,100
346	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	77,100	77,100
347	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	77,100	77,100
348	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	77,100	77,100
349	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	77,100	77,100
350	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	77,100
351	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	77,100	77,100
352	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77,100	77,100
353	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau môi cơ	77,100	77,100
354	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	77,100
355	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	77,100	77,100
356	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	77,100	77,100
357	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100	77,100
358	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77,100	77,100
359	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77,100	77,100
360	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	77,100	77,100
361	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	77,100
362	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	77,100	77,100
363	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77,100	77,100
364	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	77,100	77,100

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
365	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77,100	77,100
366	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100	77,100
367	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100	77,100
368	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77,100	77,100
369	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	77,100	77,100
370	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	77,100	77,100
371	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	77,100
372	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000	76,000
373	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000
374	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000
375	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000	76,000
376	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76,000	76,000
377	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	76,000
378	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76,000	76,000
379	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000
380	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000
381	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000	76,000
382	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76,000	76,000
383	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	76,000
384	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	76,000	76,000
385	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	76,000
386	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76,000	76,000
387	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76,000	76,000
388	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	76,000
389	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	76,000
390	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76,000	76,000
391	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	76,000
392	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	76,000
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76,000	76,000
394	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76,000	76,000
395	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	76,000
396	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	76,000
397	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000
398	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000	76,000
399	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	76,000
400	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76,000	76,000
401	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76,000	76,000
402	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	76,000
403	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	76,000
404	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000	76,000
405	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	76,000
406	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76,000	76,000

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
407	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	76,000
408	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76,000	76,000
409	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000
410	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000	76,000
411	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000	76,000
412	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	76,000
413	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000
414	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76,000	76,000
415	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000
416	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	76,000	76,000
417	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000
418	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000
419	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76,000	76,000
420	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	76,000
421	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	76,000
422	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76,000	76,000
423	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76,000	76,000
424	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	76,000
425	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	76,000
426	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76,000	76,000
427	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	76,000	76,000
428	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	76,000
429	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76,000	76,000
430	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	76,000
431	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	76,000
432	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000	76,000
433	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76,000	76,000
434	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	76,000
435	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76,000	76,000
436	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76,000	76,000
437	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	37,000
438	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37,000	37,000
439	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000	37,000
440	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000	37,000
441	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000
442	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	37,000
443	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000	37,000
444	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	37,000
445	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	37,000
446	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	37,000
447	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000	37,000
448	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	37,000	37,000

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
449	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000	37,000
450	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37,000	37,000
451	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000	37,000
452	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	37,000
453	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000
454	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	37,000
455	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000	37,000
456	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000	37,000
457	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	37,000
458	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	37,000
459	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	37,000
460	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	37,000
461	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000
462	03.2383.0314	Test nội bì	493,800	493,800
463	03.2383.0315	Test nội bì	406,800	406,800
464	03.2387.0212	Tiêm trong da	15,100	15,100
465	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15,100	15,100
466	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15,100	15,100
467	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15,100	15,100
468	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25,100	25,100
469	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	40,300
470	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	64,300	64,300
471	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	121,400	121,400
472	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	148,600	148,600
473	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	193,600	193,600
474	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	275,600	275,600
475	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	194,700	194,700
476	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	289,500	289,500
477	08.0001.0224	Mai hoa châm	76,300	76,300
478	08.0002.0224	Hào châm	76,300	76,300
479	08.0004.0224	Nhĩ châm	76,300	76,300
480	08.0007.0227	Cấy chỉ	156,400	156,400
481	08.0008.0224	Ôn châm	76,300	76,300
482	08.0009.0228	Cứu	37,000	37,000
483	08.0010.0224	Chích lễ	76,300	76,300
484	08.0011.0243	Laser châm	52,100	52,100
485	08.0012.0224	Từ châm	76,300	76,300
486	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54,800	54,800
487	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	54,800
488	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14,000	14,000
489	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	50,300	50,300
490	08.0021.0285	Xông khói thuốc	45,300	45,300

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
491	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	54,800
492	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	51,100	51,100
493	08.0026.0222	Bỏ thuốc	57,600	57,600
494	08.0027.0228	Chườm ngải	37,000	37,000
495	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	33,400	33,400
496	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	85,300	85,300
497	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	85,300	85,300
498	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	85,300	85,300
499	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	85,300	85,300
500	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	85,300	85,300
501	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khản tiếng	85,300	85,300
502	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	85,300	85,300
503	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	85,300	85,300
504	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	85,300	85,300
505	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300
506	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	78,300
507	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78,300	78,300
508	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300
509	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78,300	78,300
510	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78,300	78,300
511	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	78,300
512	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	78,300
513	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78,300	78,300
514	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78,300	78,300
515	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78,300	78,300
516	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78,300	78,300
517	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78,300	78,300
518	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78,300	78,300
519	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	78,300	78,300
520	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	78,300
521	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78,300	78,300
522	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78,300	78,300
523	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300	78,300
524	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78,300	78,300
525	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300	78,300
526	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78,300	78,300
527	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78,300	78,300
528	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78,300	78,300
529	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	78,300
530	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	78,300
531	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78,300	78,300
532	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78,300	78,300

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
533	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	78,300
534	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78,300	78,300
535	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78,300	78,300
536	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	78,300
537	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	78,300
538	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78,300	78,300
539	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300
540	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300
541	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78,300	78,300
542	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78,300	78,300
543	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78,300	78,300
544	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	78,300	78,300
545	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78,300	78,300
546	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	78,300
547	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78,300	78,300
548	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78,300	78,300
549	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	78,300
550	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78,300	78,300
551	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	78,300
552	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78,300	78,300
553	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	78,300
554	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	78,300
555	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	78,300
556	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78,300	78,300
557	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78,300	78,300
558	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78,300	78,300
559	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	78,300	78,300
560	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	78,300
561	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300
562	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	78,300
563	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	78,300	78,300
564	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	78,300
565	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	78,300
566	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156,400	156,400
567	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156,400	156,400
568	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400	156,400
569	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156,400	156,400
570	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	156,400	156,400
571	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	156,400	156,400
572	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	156,400	156,400
573	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156,400	156,400

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
574	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	156,400	156,400
575	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156,400	156,400
576	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156,400	156,400
577	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156,400	156,400
578	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156,400	156,400
579	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng- hông	156,400	156,400
580	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400	156,400
581	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156,400	156,400
582	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	156,400	156,400
583	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156,400	156,400
584	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400	156,400
585	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156,400	156,400
586	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156,400	156,400
587	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156,400	156,400
588	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156,400	156,400
589	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156,400	156,400
590	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156,400	156,400
591	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156,400	156,400
592	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156,400	156,400
593	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156,400	156,400
594	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156,400	156,400
595	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156,400	156,400
596	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156,400	156,400
597	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156,400	156,400
598	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156,400	156,400
599	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156,400	156,400
600	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156,400	156,400
601	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156,400	156,400
602	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156,400	156,400
603	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156,400	156,400
604	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156,400	156,400
605	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị con động kinh cục bộ	156,400	156,400
606	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156,400	156,400
607	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	156,400	156,400
608	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	156,400	156,400
609	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156,400	156,400
610	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	156,400	156,400
611	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	156,400	156,400
612	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156,400	156,400
613	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77,100	77,100
614	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	77,100
615	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100	77,100

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
616	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	77,100	77,100
617	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	77,100	77,100
618	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100	77,100
619	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	77,100	77,100
620	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100	77,100
621	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100	77,100
622	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	77,100	77,100
623	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	77,100	77,100
624	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vảy nến	77,100	77,100
625	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	77,100	77,100
626	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77,100	77,100
627	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	77,100	77,100
628	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	77,100	77,100
629	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77,100	77,100
630	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	77,100	77,100
631	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77,100	77,100
632	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77,100	77,100
633	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77,100	77,100
634	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77,100	77,100
635	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77,100	77,100
636	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	77,100	77,100
637	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77,100	77,100
638	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	77,100	77,100
639	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,100	77,100
640	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77,100	77,100
641	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	77,100
642	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	77,100	77,100
643	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77,100	77,100
644	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77,100	77,100
645	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100	77,100
646	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100	77,100
647	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100	77,100
648	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	77,100	77,100
649	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	77,100	77,100
650	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100	77,100
651	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100	77,100
652	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100	77,100
653	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77,100	77,100
654	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100	77,100
655	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77,100	77,100
656	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100	77,100
657	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mí	77,100	77,100

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
658	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	77,100	77,100
659	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	77,100
660	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	77,100	77,100
661	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	77,100	77,100
662	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	77,100
663	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100	77,100
664	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	77,100
665	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77,100	77,100
666	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mí	77,100	77,100
667	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	77,100	77,100
668	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100	77,100
669	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	77,100	77,100
670	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77,100	77,100
671	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	77,100	77,100
672	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	77,100	77,100
673	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	77,100	77,100
674	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77,100	77,100
675	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	77,100	77,100
676	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000
677	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000
678	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000	76,000
679	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	76,000
680	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76,000	76,000
681	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000	76,000
682	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000
683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000
684	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000	76,000
685	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76,000	76,000
686	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	76,000
687	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	76,000	76,000
688	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	76,000
689	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	76,000
690	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	76,000
691	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	76,000
692	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000	76,000
693	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	76,000
694	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	76,000
695	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	76,000
696	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76,000	76,000
697	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	76,000
698	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76,000	76,000
699	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76,000	76,000

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
700	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	76,000
701	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	76,000
702	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000	76,000
703	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	76,000
704	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	76,000
705	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000
706	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	76,000
707	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76,000	76,000
708	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000
709	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	76,000
710	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000
711	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000
712	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000
713	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	76,000
714	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	76,000
715	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76,000	76,000
716	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000	76,000
717	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000	76,000
718	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000	76,000
719	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	76,000
720	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	76,000
721	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000	76,000
722	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76,000	76,000
723	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	76,000
724	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76,000	76,000
725	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000	76,000
726	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	76,000
727	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	76,000
728	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000	76,000
729	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	76,000
730	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76,000	76,000
731	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37,000	37,000
732	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000
733	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000	37,000
734	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	37,000
735	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	37,000
736	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	37,000
737	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	37,000
738	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	37,000
739	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	37,000
740	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000	37,000

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
741	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000
742	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37,000	37,000
743	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000	37,000
744	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37,000	37,000
745	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37,000	37,000
746	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37,000	37,000
747	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000	37,000
748	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	37,000
749	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37,000	37,000
750	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000	37,000
751	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000	37,000
752	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	37,000
753	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	37,000
754	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	37,000	37,000
755	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	37,000
756	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000
757	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	37,000
758	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	36,700
759	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	36,700
760	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	36,700
761	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2,454,000	2,454,000
762	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48,900	48,900
763	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	71,200	71,200
764	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,300	59,300
765	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59,300	59,300
766	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59,300	59,300
767	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33,400	33,400
768	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33,400	33,400
769	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33,400	33,400
770	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33,400	33,400
771	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	33,400	33,400
772	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33,400	33,400
773	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33,400	33,400
774	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	33,400	33,400
775	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	33,400	33,400
776	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59,300	59,300
777	17.0063.0268	Tập với thang tường	33,400	33,400
778	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14,700	14,700
779	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	33,400	33,400
780	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32,900	32,900
781	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32,900	32,900
782	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54,800	54,800

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
783	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64,900	64,900
784	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	59,300	59,300
785	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33,400	33,400
786	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	51,400	51,400
787	17.0104.0263	Tập nuốt	173,700	173,700
788	17.0104.0264	Tập nuốt	144,700	144,700
789	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77,500	77,500
790	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	124,000	124,000
791	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	124,000	124,000
792	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	162,700	162,700
793	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	219,700	219,700
794	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	257,000	257,000
795	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	192,400	192,400
796	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	37,000	37,000
797	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39,000	39,000
798	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798,300	798,300
799	20.0072.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	283,800	283,800
800	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	352,100	352,100
801	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	285,400	285,400
802	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300	78,300
803	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	78,300	78,300
804	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	78,300
805	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	78,300	78,300
806	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	78,300	78,300
807	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	78,300
808	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300
809	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300	78,300
810	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	78,300	78,300
811	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	78,300
812	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300
813	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	78,300
814	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78,300	78,300
815	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78,300	78,300
816	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300	78,300
817	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300
818	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	78,300	78,300
819	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	78,300	78,300
820	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78,300	78,300
821	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	78,300
822	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	78,300
823	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78,300	78,300

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
824	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	78,300
825	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	78,300	78,300
826	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78,300	78,300
827	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	78,300
828	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	78,300	78,300
829	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	78,300	78,300
830	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	78,300
831	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	78,300	78,300
832	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	78,300	78,300
833	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	78,300
834	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	78,300	78,300
835	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300	78,300
836	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	78,300	78,300
837	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau móng cơ	78,300	78,300
838	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	78,300	78,300
839	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78,300	78,300
840	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300	78,300
841	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78,300	78,300
842	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	78,300
843	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	78,300
844	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	78,300
845	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	78,300
846	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	78,300
847	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300
848	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300	78,300
849	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	78,300
850	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300
851	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	78,300
852	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300	78,300
853	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	78,300	78,300
854	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78,300	78,300
855	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78,300	78,300
856	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300	78,300
857	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	78,300
858	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	78,300
859	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78,300	78,300
860	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	78,300
861	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300	78,300
862	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	78,300	78,300
863	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300	78,300
864	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	78,300
865	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
866	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78,300	78,300
867	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78,300	78,300
868	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78,300	78,300
869	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300
870	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	78,300	78,300
871	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300	78,300
872	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	78,300
873	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	78,300
874	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	78,300
875	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78,300	78,300
876	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	78,300
877	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300
878	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	78,300
879	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	78,300	78,300
880	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	78,300
881	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78,300	78,300
882	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	78,300	78,300
883	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300	78,300
884	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78,300	78,300
885	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300	78,300
886	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	78,300
887	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	78,300	78,300
888	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	78,300
889	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	78,300	78,300
890	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300	78,300
891	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	78,300
892	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78,300	78,300
893	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	78,300
894	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300
895	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	78,300
896	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	78,300	78,300
897	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	78,300	78,300
898	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	78,300
899	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	78,300
900	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	78,300
901	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300	78,300
902	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300
903	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	78,300
904	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	52,100	52,100
905	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	14,000	14,000
906	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14,000	14,000
907	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	41,100	41,100

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
908	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	30,800	30,800
909	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	600,500	600,500
910	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	273,500	273,500
911	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	194,700	194,700
912	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	2,454,000	2,454,000
913	02.0364.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	171,900
914	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (móm trám trụ)	104,400	104,400
915	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759,800	759,800
916	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	759,800	759,800
917	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,276,400	2,276,400
918	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2,276,400	2,276,400
919	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,276,400	2,276,400
920	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,276,400	2,276,400
921	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	1,959,100	1,959,100
922	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	2,493,700	2,493,700
923	10.0944.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3,184,700	3,184,700
924	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,149,000	2,149,000
925	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	2,963,000	2,963,000
926	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	2,963,000	2,963,000
927	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	2,963,000	2,963,000
928	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	2,963,000	2,963,000
929	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	104,400	104,400
930	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104,400	104,400
931	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300
932	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	78,300	78,300
933	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300
934	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	78,300	78,300
935	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	78,300	78,300
936	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	78,300
937	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	78,300
938	08.0067.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	85,300	85,300
939	08.0070.2046	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	85,300	85,300
940	08.0074.2046	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	85,300	85,300
941	08.0080.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	85,300	85,300
942	08.0086.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	85,300	85,300
943	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	85,300	85,300
944	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	85,300	85,300
945	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85,300	85,300
946	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	85,300	85,300
947	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	85,300	85,300
948	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	85,300	85,300
949	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	85,300	85,300

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
950	08.0121.2046	Điện dưỡng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85,300	85,300
951	08.0122.2046	Điện dưỡng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85,300	85,300
952	08.0123.2046	Điện dưỡng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85,300	85,300
953	08.0124.2046	Điện dưỡng châm điều trị sa tử cung	85,300	85,300
954	08.0125.2046	Điện dưỡng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	85,300	85,300
955	08.0127.2046	Điện dưỡng châm điều trị thống kinh	85,300	85,300
956	08.0128.2046	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85,300	85,300
957	08.0129.2046	Điện dưỡng châm điều trị hội chứng tiền đình	85,300	85,300
958	08.0133.2046	Điện dưỡng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85,300	85,300
959	08.0134.2046	Điện dưỡng châm điều trị tắc tia sữa	85,300	85,300
960	08.0135.2046	Điện dưỡng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85,300	85,300
961	08.0136.2046	Điện dưỡng châm điều trị thất vận ngôn	85,300	85,300
962	08.0137.2046	Điện dưỡng châm điều trị đau thần kinh V	85,300	85,300
963	08.0139.2046	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	85,300	85,300
964	08.0141.2046	Điện dưỡng châm điều trị liệt chi trên	85,300	85,300
965	08.0143.2046	Điện dưỡng châm điều trị đau hồ mắt	85,300	85,300
966	08.0145.2046	Điện dưỡng châm điều trị giảm thị lực	85,300	85,300
967	08.0146.2046	Điện dưỡng châm điều trị	85,300	85,300
968	08.0150.2046	Điện dưỡng châm điều trị táo bón kéo dài	85,300	85,300
969	08.0151.2046	Điện dưỡng châm điều trị viêm mũi xoang	85,300	85,300
970	08.0152.2046	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	85,300	85,300
971	08.0153.2046	Điện dưỡng châm điều trị đau răng	85,300	85,300
972	08.0154.2046	Điện dưỡng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85,300	85,300
973	08.0155.2046	Điện dưỡng châm điều trị viêm quanh khớp vai	85,300	85,300
974	08.0156.2046	Điện dưỡng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85,300	85,300
975	08.0158.2046	Điện dưỡng châm điều trị di tinh	85,300	85,300
976	08.0159.2046	Điện dưỡng châm điều trị liệt dương	85,300	85,300
977	08.0160.2046	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85,300	85,300
978	08.0161.2046	Điện dưỡng châm điều trị bí đái cơ năng	85,300	85,300
979	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,509,500	1,509,500
980	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1,509,500	1,509,500
981	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1,509,500	1,509,500
982	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,276,400	2,276,400
983	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2,276,400	2,276,400
984	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,276,400	2,276,400
985	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,276,400	2,276,400
986	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1,509,500	1,509,500
987	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	1,959,100	1,959,100
988	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	2,493,700	2,493,700
989	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3,184,700	3,184,700
990	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,149,000	2,149,000

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	MỨC GIÁ BHYT	MỨC GIÁ VIỆN PHÍ
991	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	41,900	41,900